

Số: 10/CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ: 02553822693 Fax: 02553822692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2024)

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/3/2025 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;

- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo Pháp luật - Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY
DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số:152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001. Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCom với mã QNW.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	
Ông Đỗ Hữu Luận	Ủy viên	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Ủy viên	
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Đơ – Chức vụ: Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đăng Đơ
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Số: 0906.1/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.



Trần Thành Trung

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Kì Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.914.335.489	158.206.599.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	68.664.721.196	44.013.378.107
1. Tiền	111		6.350.520.093	4.181.666.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.314.201.103	39.831.711.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.562.588.381	65.498.106.344
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	71.562.588.381	65.498.106.344
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.286.429.017	35.408.862.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	11.435.903.490	11.605.595.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.172.184.360	21.976.329.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.463.640.980	4.668.373.339
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(7.785.906.057)	(2.841.672.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		606.244	235.785
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	11.896.869.679	13.033.832.652
1. Hàng tồn kho	141		20.541.635.657	21.938.535.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.644.765.978)	(8.904.702.441)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		503.727.216	252.419.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	340.503.468	126.759.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.930.100	99.840.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	22.293.648	25.819.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.457.035.397	107.222.128.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.638.560	114.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.7	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		82.939.904.714	79.941.967.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	82.939.904.714	79.941.967.177
- Nguyên giá	222		244.114.864.434	224.941.927.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.174.959.720)	(144.999.960.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.245.455)	(660.245.455)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.913.829.526	8.687.433.678
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	9.913.829.526	8.687.433.678
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.488.662.597	18.478.088.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	18.488.662.597	18.478.088.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294.371.370.886	265.428.727.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.409.188.146	34.003.885.582
I. Nợ ngắn hạn	310		32.542.456.423	26.412.127.291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	3.913.814.295	9.696.836.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.816.138.013	1.397.957.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.182.755.995	3.732.162.477
4. Phải trả người lao động	314		8.175.798.084	6.349.438.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	10.929.632.168	209.742.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.871.045.583	1.618.817.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	1.686.641.401	2.041.499.401
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	184.435.824
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		966.630.884	1.181.237.228
II. Nợ dài hạn	330		5.866.731.723	7.591.758.291
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.15	711.144.319	820.551.199
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	27.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	5.128.587.404	6.771.207.092
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.962.182.740	231.424.841.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	255.074.721.181	230.537.380.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.365.329.402	16.315.039.432
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.224.753.492	11.801.469.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.892.407.216	1.237.694.500
- LNST chưa phân phối năm này	421b		33.332.346.276	10.563.774.888
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.469.986.881	2.406.219.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431	4.19	887.461.559	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		294.371.370.886	265.428.727.345

Lê Nguyên Việt
Người lập biểu

Phạm Đình Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Đơ
Giám đốc


Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	114.504.400.294	80.338.975.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		114.504.400.294	80.338.975.854
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	55.152.164.492	57.281.904.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.352.235.802	23.057.071.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.651.191.501	4.797.667.330
7. Chi phí tài chính	22	5.4	456.354.534	578.463.394
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		456.354.534	578.463.394
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.939.612.170	4.163.733.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.536.836.812	9.326.210.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		42.070.623.787	13.786.330.325
11. Thu nhập khác	31		-	40.595
12. Chi phí khác	32	5.7	42.185.824	100.792.333
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(42.185.824)	(100.751.738)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.028.437.963	13.685.578.587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	8.589.133.034	2.914.607.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.439.304.929	10.770.970.650
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		33.375.538.026	10.663.742.268
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		63.766.903	107.228.382
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.669	488


Lê Nguyễn Việt
Người lập biểu


Phạm Đình Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Đơ
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.028.437.963	13.685.578.587
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		16.174.998.911	15.991.023.576
- Các khoản dự phòng	03		4.684.297.537	2.508.588.618
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.651.191.501)	(4.797.667.330)
- Chi phí lãi vay	06		456.354.534	578.463.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.692.897.444	27.965.986.845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		385.493.366	3.538.267.680
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.396.899.436	(3.432.286.898)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.626.383.802)	6.303.429.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(224.318.014)	(152.493.029)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(567.134.275)	(668.612.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.892.838.887)	(1.659.681.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(949.800.600)	(458.577.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.214.814.668	31.436.032.258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.456.616.893)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.045.887.023)	(54.281.413.193)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.981.404.986	46.831.608.219
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.406.334.146	5.098.580.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.658.147.891)	(3.807.841.129)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.997.477.688)	(1.953.440.688)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.907.846.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.905.323.688)	(6.953.440.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		24.651.343.089	20.674.750.441
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		44.013.378.107	23.338.627.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.1	68.664.721.196	44.013.378.107

Lê Nguyên Việt
Người lập biểu

Phạm Đình Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Đơ
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số:152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001. Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCom với mã QNW.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 115 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 114 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	568 Hai Bà Trưng, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100	100	Xây dựng công trình cấp thoát nước

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu và thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể so sánh được giữa với số liệu tương ứng cho năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm tài chính được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
Phương tiện vận chuyển	10-25 năm

Lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác nước ngầm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm và Phần mềm quản lý nước được khấu hao 2 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (68 năm).

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

3.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

3.20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

032
NG
PH
DÁT
Y DI
-G NC
T.0'

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

2020
Y
N
L
U
O
N
G
T
I
A
N
G

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	28.982.016	36.150.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.321.538.077	4.145.515.858
Các khoản tương đương tiền (i)	62.314.201.103	39.831.711.853
	68.664.721.196	44.013.378.107

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 1,6% đến 4,4%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	71.562.588.381	71.562.588.381	65.498.106.344	65.498.106.344
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	71.562.588.381	71.562.588.381	65.498.106.344	65.498.106.344
	71.562.588.381	71.562.588.381	65.498.106.344	65.498.106.344

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất 4,4% đến 4,6%/năm

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền nước thành phố	6.018.933.618	5.218.745.591
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	797.970.216	2.210.252.415
Phải thu khách hàng khác	3.881.765.173	3.439.363.346
	11.435.903.490	11.605.595.835

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)	21.505.125.629	21.505.125.629
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	667.058.731	471.203.913
	22.172.184.360	21.976.329.542

(*) Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngày lên 45.000m³/ngày đêm.

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	321.866.999	-	754.076.373	-
Ký cược, ký quỹ	3.505.348.000	-	3.522.728.340	-
Phải thu khác	636.425.981	-	391.568.626	-
	4.463.640.980	-	4.668.373.339	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	114.638.560	-	114.638.560	-
Các khoản phải thu khác	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
	2.278.710.360	(2.164.071.800)	2.278.710.360	(2.164.071.800)

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	14.103.639.561	(6.024.643.030)	16.869.897.334	(6.050.613.330)
Công cụ dụng cụ	55.513.169	-	39.045.364	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	6.382.482.927	(2.620.122.948)	5.029.592.395	(2.854.089.111)
	20.541.635.657	(8.644.765.978)	21.938.535.093	(8.904.702.441)

(*) Các dự án đơn vị phát sinh từ nhiều năm phải tạm dừng thi công do vướng mặt bằng thi công, công trình thay đổi chủ sở hữu...

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	6.024.643.030	6.050.613.330
Chi phí SXKD dở dang	2.620.122.948	2.854.089.111
	8.644.765.978	8.904.702.441

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GD: 1	1.558.293.646	(1.558.293.646)	1.558.293.646	(1.558.293.646)
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, neo đậu tàu thuyền	605.254.763	(605.254.763)	605.254.763	(605.254.763)
Các công trình khác	4.218.934.518	(456.574.539)	2.866.043.986	(690.540.702)
	6.382.482.927	(2.620.122.948)	5.029.592.395	(2.854.089.111)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian trên 3 năm	Thời gian trên 6 tháng	Số đầu năm		
		Giá gốc quá hạn	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.								
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	Trên 3 năm	737.234.483	(737.234.483)	-	Trên 3 năm	737.234.483	(737.234.483)	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trường VINA	Trên 3 năm	247.678.000	(247.678.000)	-	Trên 3 năm	247.678.000	(247.678.000)	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thành Phát	Trên 3 năm	507.641.000	(507.641.000)	-	Trên 3 năm	607.641.000	(607.641.000)	-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	Trên 3 năm	700.000.000	(700.000.000)	-	Trên 3 năm	700.000.000	(700.000.000)	-
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	Trên 6 tháng	21.505.125.629	(5.044.234.000)	16.460.891.629	-	-	-	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	2.799.715.052	(2.713.190.374)	86.524.678	Trên 6 tháng	2.899.715.052	(2.713.190.374)	186.524.678
		26.497.394.164	(9.949.977.857)	16.547.416.307		5.192.268.535	(5.005.743.857)	186.524.678

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	340.503.468	126.759.321
	340.503.468	126.759.321

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	434.729.919	51.802.790
Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	615.241.008	653.717.742
Tiền thuê đất trả 01 lần (i)	17.438.691.670	17.772.568.198
	18.488.662.597	18.478.088.730

(i) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng, thời gian thuê là 68 năm (từ ngày 20 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 04 năm 2082), tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	35.608.632.331	18.135.015.995	171.126.779.660	71.500.000	224.941.927.986
Tăng trong năm	-	-	19.172.936.448	-	19.172.936.448
- Đầu tư XD CB	-	-	19.172.936.448	-	19.172.936.448
Số cuối năm	35.608.632.331	18.135.015.995	190.299.716.108	71.500.000	244.114.864.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	23.644.371.418	12.991.737.653	108.292.351.738	71.500.000	144.999.960.809
Tăng trong năm	1.172.238.054	1.230.374.554	13.772.386.303	-	16.174.998.911
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.172.238.054	1.230.374.554	13.772.386.303	-	16.174.998.911
Số cuối năm	24.816.609.472	14.222.112.207	122.064.738.041	71.500.000	161.174.959.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	11.964.260.913	5.143.278.342	62.834.427.922	-	79.941.967.177
- Tại ngày cuối năm	10.792.022.859	3.912.903.788	68.234.978.067	-	82.939.904.714

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.334.119.247 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 63.274.042.065 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.454.334.359 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 7.029.835.469 VND).



4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm quản lý nước</i>	<i>Quyền khai thác nước ngầm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 660.245.455 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 660.245.455 VND)

4.11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đầu tư Xây dựng cơ bản	9.913.829.526	8.687.433.678
Dự án 45,000m3/ngđ	3.566.551.106	5.498.571.847
Dự án cấp nước phát triển Thành phố	5.772.217.648	2.613.801.059
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
	9.913.829.526	8.687.433.678

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi	723.020.400	723.020.400	714.966.300	714.966.300
Công Ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	607.465.209	607.465.209	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH Thương Mại Hóa Chất Hoàng	529.589.670	529.589.670	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	-	-	5.621.177.088	5.621.177.088
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	-	-	610.099.160	610.099.160
Các đối tượng khác	2.053.739.016	2.053.739.016	2.656.155.643	2.656.155.643
	3.913.814.295	3.913.814.295	9.696.836.400	9.696.836.400

4.13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Đồng Tâm Quảng Ngãi	385.031.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phú Nghĩa	218.848.000	-
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	160.995.000
Các khách hàng khác	1.651.264.013	836.962.562
	2.816.138.013	1.397.957.562

300
CỔ
CỔ
ÁP T
VÀ X
QU
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	128.788.837	23.953.612	3.190.976.668	3.318.081.630	23.911	22.293.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.860.323.705	-	8.589.133.034	9.892.838.887	1.556.617.852	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.758.947	-	338.383.878	353.142.825	-	-
Thuế tài nguyên	96.742.302	-	3.911.299.214	3.799.744.835	208.296.681	-
Thuế nhà đất, tiền	-	1.866.166	260.549.677	258.683.511	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	631.548.686	-	7.147.270.165	7.361.001.300	417.817.551	-
	3.732.162.477	25.819.778	23.437.612.636	24.983.492.988	2.182.755.995	22.293.648

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Chi phí phải trả

4.15.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	22.419.411	23.792.272
Phí ân hạn	54.704.040	54.704.040
Khác	10.852.508.717	131.246.127
	10.929.632.168	209.742.439

4.15.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	711.144.319	820.551.199
	711.144.319	820.551.199

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.341.848	660.009.972
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
Kinh phí công đoàn	42.030.126	120.655.506
Bảo hiểm xã hội	44.551.500	-
Các khoản phải trả khác	1.118.122.109	837.151.772
	1.871.045.583	1.618.817.250

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

4.10.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.041.499.401	2.041.499.401	1.642.619.688	1.997.477.688	1.686.641.401	1.686.641.401
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	1.282.145.713	1.282.145.713	883.266.000	1.238.124.000	927.287.713	927.287.713
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.041.499.401	2.041.499.401	1.642.619.688	1.997.477.688	1.686.641.401	1.686.641.401

4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	8.812.706.493	8.812.706.493	-	1.997.477.688	6.815.228.805	6.815.228.805
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	6.074.829.493	6.074.829.493	-	759.353.688	5.315.475.805	5.315.475.805
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	2.737.877.000	2.737.877.000	-	1.238.124.000	1.499.753.000	1.499.753.000
Trong đó:	8.812.706.493	8.812.706.493	-	1.997.477.688	6.815.228.805	6.815.228.805

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng:

Nợ dài hạn đến hạn trả

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

2.041.499.401	1.686.641.401
2.041.499.401	1.686.641.401
6.771.207.092	5.128.587.404



Thông tin chi tiết liên quan đến các Hợp đồng vay dài hạn

(i) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.315.475.805 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.

(ii) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.144.922.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 572.465.713 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
- + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 354.822.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 354.822.000 VNĐ .

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	1.686.641.401	2.041.499.401
Trong năm thứ hai	1.287.797.688	1.686.641.401
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.840.789.716	5.084.565.691
	6.815.228.805	8.812.706.493
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>1.686.641.401</i>	<i>2.041.499.401</i>
Số phải trả sau 12 tháng	5.128.587.404	6.771.207.092

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

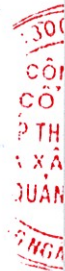
4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.916.080.944	2.298.991.596	225.859.104.199
Tăng trong năm trước	-	-	-	10.663.742.268	107.228.382	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	10.663.742.268	107.228.382	10.770.970.650
Giảm trong năm trước	-	-	685.659.179	(6.778.353.824)	-	(6.092.694.645)
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	685.659.179	(1.778.353.824)	-	(1.092.694.645)
- Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	11.801.469.388	2.406.219.978	230.537.380.204
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	11.801.469.388	2.406.219.978	230.537.380.204
Tăng trong năm	-	-	-	33.375.538.026	63.766.903	33.439.304.929
- Lãi trong năm	-	-	-	33.375.538.026	63.766.903	33.439.304.929
Giảm trong năm	-	-	1.050.289.970	(9.952.253.922)	-	(8.901.963.952)
- Trích quỹ ĐTPT (i)	-	-	1.050.289.970	(1.952.253.922)	-	(901.963.952)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	14.651.406	17.365.329.402	35.224.753.492	2.469.986.881	255.074.721.181

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2024 cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS (3% LNST và 10% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 444.789.970 VND
- Trích thưởng ban điều hành (4% LNST và 3% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 142.086.991 VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST): 1.050.289.970 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (3% LNST): 315.086.991 VND
- Chia cổ tức (4%/Mệnh giá): 8.000.000.000 VND



4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,55%	145.090.120.000	72,55%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,10%	8.198.000.000	4,10%
	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

4.18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

4.18.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	11.801.469.388	7.916.080.944
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	33.375.538.026	10.663.742.268
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	45.177.007.414	18.579.823.212
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(9.952.253.922)	(6.778.353.824)
- Chia cổ tức trong năm cho các cổ đông không kiểm soát	(8.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(1.050.289.970)	(685.659.179)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(901.963.952)	(1.092.694.645)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	35.224.753.492	11.801.469.388

4.19. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí đầu năm	887.461.559	887.461.559
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí cuối năm	887.461.559	887.461.559

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	111.597.123.636	74.349.401.250
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.315.042.394	5.650.280.992
Doanh thu khác	592.234.264	339.293.612
	114.504.400.294	80.338.975.854

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	54.301.465.393	50.692.939.340
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.110.635.562	4.038.376.729
Dự phòng/hoàn nhập hàng tồn kho	(259.936.463)	2.550.588.618
	55.152.164.492	57.281.904.687

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.651.191.501	4.797.667.330
	3.651.191.501	4.797.667.330

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	456.354.534	578.463.394
	456.354.534	578.463.394

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.170.894.664	1.183.651.899
Chi phí nhân viên	2.875.815.425	2.420.259.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.371.818	301.439.483
Chi phí khác bằng tiền	194.530.263	258.382.522
	4.939.612.170	4.163.733.793



5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	229.886.689	135.368.673
Chi phí nhân viên quản lý	6.138.509.467	6.112.626.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.943.012	167.943.012
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	254.117.147	177.466.387
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	4.944.234.000	(42.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.048.016	674.594.741
Chi phí bằng tiền khác	3.065.098.481	2.100.211.223
	15.536.836.812	9.326.210.985

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền phạt, chậm nộp và truy thu thuế	7.964.747	37.888.828
Chi phí khác	34.221.077	62.903.505
	42.185.824	100.792.333

5.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.549.278.720	2.847.590.198
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	39.854.314	67.017.739
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.589.133.034	2.914.607.937

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay (VND)	Năm trước (VND) (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	33.375.538.026	10.663.742.268
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(901.963.952)
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(901.963.952)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.375.538.026	9.761.778.316
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.669	488

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả hoạt động năm 2024. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng, năm 2023 được trình bày lại dựa trên các Nghị quyết và Quyết định của Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ năm 2023 được trình bày lại như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.663.742.268	10.663.742.268
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(901.963.952)	-
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(901.963.952)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.761.778.316	10.663.742.268
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	488	533

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.921.719.832	24.216.664.342
Chi phí nhân công	22.568.140.937	22.319.038.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.069.754.133	15.991.023.576
Thuế, phí và lệ phí	254.117.147	177.466.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.137.961.291	4.737.168.017
Chi phí khác bằng tiền	4.346.062.025	3.275.534.862
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	4.944.234.000	(42.000.000)
	78.241.989.365	70.674.895.881

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành, Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND	
Hội đồng Quản trị				
	Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	180.000.000	152.880.000
	Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên	157.500.000	131.040.000
	Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	157.500.000	131.040.000
	Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	157.500.000	131.040.000
	Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên	157.500.000	109.200.000
Ban kiểm soát				
	Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	112.500.000	43.680.000
	Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	67.500.000	65.520.000
	Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	67.500.000	65.520.000
Ban Giám đốc				
	Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	420.000.000	420.000.000
	Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	360.000.000	360.000.000
			1.837.500.000	829.920.000

6.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác.

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

